

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
và công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số

3600261626

ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần mới nhất là vào ngày 19 tháng 4 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Hội đồng Quản trị

Phạm Quang Vũ	Chủ tịch
Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Trương Công Thắng	Thành viên
Phạm Đình Toại	Thành viên
Phạm Hồng Sơn	Thành viên
Nguyễn Nam Hải	Thành viên

Ban Giám đốc

Đoàn Quốc Hưng	Tổng Giám đốc (từ ngày 16 tháng 4 năm 2019)
	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 15 tháng 4 năm 2019)
Nguyễn Tân Kỳ	Tổng Giám đốc (đến ngày 15 tháng 4 năm 2019)
Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1
Phường An Bình
Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		1.651.014.347.917	1.571.368.435.414
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	218.388.319.710	195.173.528.412
Tiền	111		51.388.319.710	15.173.528.412
Các khoản tương đương tiền	112		167.000.000.000	180.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.214.118.987.237	1.095.156.431.326
Phải thu của khách hàng	131		1.208.801.211.350	1.090.496.821.395
Trả trước cho người bán	132		2.281.018.986	3.520.367.530
Phải thu ngắn hạn khác	136	5(a)	3.036.756.901	1.139.242.401
Hàng tồn kho	140	6	209.196.938.479	271.748.037.674
Hàng tồn kho	141		210.187.420.104	273.042.057.465
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(990.481.625)	(1.294.019.791)
Tài sản ngắn hạn khác	150		9.310.102.491	9.290.438.002
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		799.744.651	628.537.330
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.510.357.840	8.661.900.672

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		574.314.489.337	645.268.101.344
Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	5.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	5(b)	5.000.000	5.000.000
Tài sản cố định	220		524.528.739.209	595.438.965.445
Tài sản cố định hữu hình	221	7	524.004.084.537	594.690.599.917
<i>Nguyên giá</i>	222		1.088.800.433.070	1.081.459.964.788
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(564.796.348.533)	(486.769.364.871)
Tài sản cố định vô hình	227	8	524.654.672	748.365.528
<i>Nguyên giá</i>	228		2.180.358.879	2.180.358.879
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.655.704.207)	(1.431.993.351)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.699.576.081	4.330.935.678
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	1.699.576.081	4.330.935.678
Tài sản dài hạn khác	260		48.081.174.047	45.493.200.221
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	20.722.086.182	22.559.571.091
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		9.921.085.871	2.778.016.428
Lợi thế thương mại	269	11	17.438.001.994	20.155.612.702
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.225.328.837.254	2.216.636.536.758

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		783.257.864.116	814.442.496.273
Nợ ngắn hạn	310		778.141.786.866	807.942.804.312
Phải trả người bán	311		295.275.392.610	351.380.171.841
Người mua trả tiền trước	312		1.433.428.343	7.436.439.795
Thuế phải nộp Nhà nước	313	12	82.164.306.392	42.871.542.088
Chi phí phải trả	315	13	27.621.771.870	38.730.387.959
Phải trả ngắn hạn khác	319	14(a)	5.208.349.357	3.844.999.839
Vay ngắn hạn	320	15	345.406.640.836	342.647.365.332
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.031.897.458	21.031.897.458
Nợ dài hạn	330		5.116.077.250	6.499.691.961
Phải trả dài hạn khác	337	14(b)	279.450.000	95.089.961
Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.836.627.250	6.404.602.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.442.070.973.138	1.402.194.040.485
Vốn chủ sở hữu	410	16	1.442.070.973.138	1.402.194.040.485
Vốn cổ phần	411	17	265.791.350.000	265.791.350.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		265.791.350.000	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	17	29.974.241.968	29.974.241.968
Quỹ đầu tư phát triển	418		213.510.848.947	213.510.848.947
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		943.676.859.714	900.756.030.882
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	421a		262.856.790.882	260.832.034.286
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/năm trước</i>	421b		680.820.068.832	639.923.996.596
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(10.882.327.491)	(7.838.431.312)
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.225.328.837.254	2.216.636.536.758

Ngày 22 tháng 1 năm 2020

Người lập:


 Nguyễn Thị Ngọc Trâm
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:


 Phan Thị Thúy Hoa
 Kế toán Trưởng


 Đoàn Quốc Hưng
 Tổng Giám Đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			2019 VND	2018 VND	2019 VND	2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	1.087.366.143.728	1.168.036.809.871	3.102.829.367.605	3.454.856.973.562
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	119.186.160	856.836.934	5.383.639.889	19.921.683.133
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	19	1.087.246.957.568	1.167.179.972.937	3.097.445.727.716	3.434.935.290.429
Giá vốn hàng bán	11	20	773.508.785.516	886.182.145.362	2.232.972.093.529	2.593.804.999.350
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		313.738.172.052	280.997.827.575	864.473.634.187	841.130.291.079
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	2.324.030.954	6.517.226.407	10.514.020.569	33.060.651.045
Chi phí tài chính	22	22	5.035.362.236	5.691.315.318	20.623.219.469	18.399.232.571
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.513.675.361</i>	<i>5.591.420.897</i>	<i>19.262.766.855</i>	<i>18.078.537.177</i>
Chi phí bán hàng	25		4.959.445.322	7.585.403.355	17.218.272.083	33.302.429.275
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12.328.697.316	19.672.928.036	38.875.429.486	45.633.939.151
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		293.738.698.132	254.565.407.273	798.270.733.718	776.855.341.127
Thu nhập khác	31		-	27.437.931	14.680.080	71.579.755
Chi phí khác	32		6.832.936.962	6.972.595	6.866.402.123	615.875.336
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(6.832.936.962)	20.465.336	(6.851.722.043)	(544.295.581)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang tiếp theo)	50		286.905.761.170	254.585.872.609	791.419.011.675	776.311.045.546

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			2019 VND	2018 VND	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (mang từ trang trước sang)	50		286.905.761.170	254.585.872.609	791.419.011.675	776.311.045.546
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		28.668.706.526	47.376.691.911	120.785.908.465	110.468.773.556
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(4.974.570.787)	(491.746.647)	(7.143.069.443)	28.864.960.510
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		263.211.625.431	207.700.927.345	677.776.172.653	636.977.311.480
Phân bổ:						
Chủ sở hữu của Công ty	61		263.907.000.428	208.558.989.369	680.820.068.832	639.923.996.596
Cổ đông không kiểm soát	62		(695.374.997)	(858.062.024)	(3.043.896.179)	(2.946.685.116)
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	9.929	7.847	25.615	24.076

Ngày 22 tháng 1 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Thị Ngọc Trâm
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng



Đoàn Quốc Hưng
Tổng Giám Đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	791.419.011.675	776.311.045.546
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	81.905.162.296	84.498.964.696
Các khoản dự phòng	03	1.131.130.269	5.870.332.736
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(565.943.443)	45.468.280
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(8.396.088.393)	(32.110.667.089)
Chi phí lãi vay	06	19.262.766.855	18.078.537.177
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	884.756.039.259	852.693.681.346
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(119.507.654.981)	(1.052.394.594.243)
Biến động hàng tồn kho	10	59.851.994.176	(77.334.265)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(62.017.781.156)	(197.858.009.496)
Biến động chi phí trả trước	12	5.731.308.178	9.924.601.088
		768.813.905.476	(387.711.655.570)
Tiền lãi vay đã trả	14	(18.658.104.293)	(17.773.438.883)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(91.140.550.982)	(100.110.923.776)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	659.015.250.201	(505.596.018.229)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(10.497.431.734)	(13.764.016.981)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	191.478.015	-
Tiền chi cho đầu tư khác	23	-	(100.000.000.000)
Tiền thu từ đầu tư khác	24	-	100.000.000.000
Tiền thu từ lãi tiền gửi	27	8.847.733.869	35.808.758.641
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(1.458.219.850)	22.044.741.660

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ các khoản vay	33	1.359.631.943.583	1.685.424.184.115
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.356.872.668.079)	(1.749.938.463.151)
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(637.666.728.000)	(1.752.597.119.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(634.907.452.496)	(1.817.111.398.236)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	22.649.577.855	(2.300.662.674.805)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	195.173.528.412	2.495.714.686.629
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	565.213.443	121.516.588
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	218.388.319.710	195.173.528.412

Ngày 22 tháng 1 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Thị Ngọc Trâm
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:




Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Đoàn Quốc Hưng
Tổng Giám Đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 1 công ty con (1/1/2019: 1 công ty con). Chi tiết thông tin của công ty con được trình bày như sau:

Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Phần trăm lợi ích kinh tế và quyền biểu quyết	
			31/12/2019	1/1/2019
Công ty Cổ phần Cà phê De Nam	Sản xuất đồ uống và thương mại	Lô đất C I.III – 3+5+7, Khu Công Nghiệp Long Thành, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	85%	85%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 286 nhân viên (1/1/2019: 327 nhân viên).

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi tỷ lệ lợi ích nắm giữ của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu từ hoặc chi ra từ giao dịch này tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(iv) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát cần xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty và công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và đầu tư tài chính khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà xưởng và kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(ii) Nhãn hiệu

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn còn lại của hợp đồng thuê đất là 43 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

(k) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua một công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua một công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(l) Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) *Thuế*

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) *Doanh thu*

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu bán hàng không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu cung cấp dịch vụ không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(q) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và lãi từ các hoạt động đầu tư tài chính khác.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi từ các khoản vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và lỗ từ các hoạt động đầu tư khác.

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan này.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Lãi và lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán năm.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(t) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Khi xem xét mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tiền mặt	65.403.819	60.832.637
Tiền gửi ngân hàng	51.322.915.891	15.112.695.775
Các khoản tương đương tiền	167.000.000.000	180.000.000.000
	218.388.319.710	195.173.528.412

Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

5. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Lãi dự thu	185.342.466	636.191.781
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	2.337.656.100	402.000.000
Các khoản phải thu phi thương mại khác	513.758.335	101.050.620
	3.036.756.901	1.139.242.401

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2019	1/1/2019
	VND	VND
Các khoản ký quỹ dài hạn	5.000.000	5.000.000

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Hàng tồn kho

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	3.392.741.499	-	4.650.644.930	-
Nguyên vật liệu	152.418.926.814	(225.704.420)	220.485.410.341	(490.497.084)
Công cụ và dụng cụ	8.906.182.488	(764.777.205)	8.002.377.993	(803.522.707)
Thành phẩm	44.679.299.729	-	38.611.580.523	-
Hàng hóa	790.269.574	-	1.292.043.678	-
	210.187.420.104	(990.481.625)	273.042.057.465	(1.294.019.791)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2019 VND	2018 VND
Số dư đầu năm	1.294.019.791	1.899.355.887
Tăng dự phòng trong năm	2.737.850.521	3.384.342.574
Sử dụng dự phòng trong năm	(3.002.643.185)	(4.333.271.565)
Hoàn nhập	(38.745.502)	-
Số dư cuối năm	990.481.625	950.426.896

Bao gồm trong hàng tồn kho của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có 990 triệu VND (1/1/2019: 1.294 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng và kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	203.621.464.636	869.578.620.006	4.485.955.671	3.773.924.475	1.081.459.964.788
Tăng trong năm	-	65.500.000	-	-	65.500.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	5.618.253.159	-	2.785.846.369	8.404.099.528
Thanh lý	-	(597.560.114)	-	(95.000.000)	(692.560.114)
Xóa sổ	(230.442.000)	(206.129.132)	-	-	(436.571.132)
Số dư cuối năm	203.391.022.636	874.458.683.919	4.485.955.671	6.464.770.844	1.088.800.433.070
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	63.239.819.651	416.813.046.977	3.636.179.151	3.080.319.092	486.769.364.871
Khấu hao trong năm	10.790.599.508	67.497.039.181	150.159.219	526.042.824	78.963.840.732
Thanh lý	-	(451.409.573)	-	(80.882.203)	(532.291.776)
Xóa sổ	(198.436.162)	(206.129.132)	-	-	(404.565.294)
Số dư cuối năm	73.831.982.997	483.652.547.453	3.786.338.370	3.525.479.713	564.796.348.533
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	140.381.644.985	452.765.573.029	849.776.520	693.605.383	594.690.599.917
Số dư cuối năm	129.559.039.639	390.806.136.466	699.617.301	2.939.291.131	524.004.084.537

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 272.352 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 171.785 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Nhãn hiệu VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	1.304.073.640	876.285.239	2.180.358.879
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.112.406.973	319.586.378	1.431.993.351
Khấu hao trong năm	100.000.000	123.710.856	223.710.856
Số dư cuối năm	1.212.406.973	443.297.234	1.655.704.207
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	191.666.667	556.698.861	748.365.528
Số dư cuối năm	91.666.667	432.988.005	524.654.672

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 1.004 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 1.004 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cho năm kết thúc ngày	31/12/2019 VND
Số dư đầu năm	4.330.935.678
Tăng trong năm	9.837.770.521
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(8.404.099.528)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(4.065.030.590)
Số dư cuối năm	1.699.576.081

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có chi phí vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	14.500.369.469	8.059.201.622	22.559.571.091
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	4.065.030.590	4.065.030.590
Phân bổ trong năm	(402.788.040)	(5.499.727.459)	(5.902.515.499)
Số dư cuối năm	14.097.581.429	6.624.504.753	20.722.086.182

11. Lợi thế thương mại

	2019 VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	27.176.107.031
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	7.020.494.329
Khấu hao trong năm	2.717.610.708
Số dư cuối năm	9.738.105.037
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	20.155.612.702
Số dư cuối năm	17.438.001.994

12. Thuế phải nộp Nhà nước

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	66.516.248.108	36.870.890.625
Thuế giá trị gia tăng	15.484.919.988	5.778.028.469
Thuế thu nhập cá nhân	163.138.296	222.622.994
Tổng	82.164.306.392	42.871.542.088

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Chi phí phải trả

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Thưởng và lương tháng 13	12.126.269.277	17.217.272.100
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	4.490.134.598	-
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	4.106.578.778	8.252.754.279
Chi phí lãi vay phải trả	2.336.062.822	1.731.400.260
Chi phí kho vận	1.057.947.193	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	89.600.000	929.553.800
Chi phí khác	3.415.179.202	10.599.407.520
	<hr/> 27.621.771.870	<hr/> 38.730.387.959

14. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Cổ tức phải trả	1.884.690.000	1.652.178.000
Ký quỹ ngắn hạn	289.442.500	1.217.744.908
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	199.196.539	258.019.603
Các khoản phải trả khác	2.835.020.318	717.057.328
	<hr/> 5.208.349.357	<hr/> 3.844.999.839

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Ký quỹ dài hạn	279.450.000	95.089.961
	<hr/> 279.450.000	<hr/> 95.089.961

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Vay ngắn hạn

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	345.406.640.836	345.406.640.836	342.647.365.332	342.647.365.332

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2019	1/1/2019
			VND	VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	5,35% - 5,40%	345.406.640.836	342.647.365.332

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn không có khoản nợ gốc và lãi quá hạn nào.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	260.832.034.286	(4.891.746.196)	765.216.729.005
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	639.923.996.596	(2.946.685.116)	636.977.311.480
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	900.756.030.882	(7.838.431.312)	1.402.194.040.485
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	900.756.030.882	(7.838.431.312)	1.402.194.040.485
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	680.820.068.832	(3.043.896.179)	677.776.172.653
Cổ tức	-	-	-	(637.899.240.000)	-	(637.899.240.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	943.676.859.714	(10.882.327.491)	1.442.070.973.138

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông Thường Niên. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	29.974.241.968	-	29.974.241.968

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

18. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ

	31/12/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	1.638.521	37.866.230.016	392.617	9.085.157.380

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Tổng doanh thu thuần bao gồm:

	2019 VND	2018 VND
Tổng doanh thu	3.102.829.367.605	3.454.856.973.562
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	5.383.639.889	2.280.157.248
▪ Chiết khấu thương mại	-	17.641.525.885
	5.383.639.889	19.921.683.133
Doanh thu thuần	3.097.445.727.716	3.434.935.290.429

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Giá vốn hàng bán

	2019	2018
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Hàng đã bán	2.230.272.988.510	2.589.265.332.864
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.699.105.019	4.539.666.486
	2.232.972.093.529	2.593.804.999.350

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	2019	2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng và các hoạt động đầu tư khác	8.396.884.554	32.110.667.089
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.078.313.615	949.983.956
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.038.822.400	-
	10.514.020.569	33.060.651.045

22. Chi phí tài chính

	2019	2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	19.262.766.855	18.078.537.177
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	566.767.814	320.695.394
Chi phí tài chính khác	793.684.800	-
	20.623.219.469	18.399.232.571

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được dựa trên lợi nhuận thuộc về các cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2019	2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	680.820.068.832	639.923.996.596

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2019	2018
	VND	VND
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cuối năm	26.579.135	26.579.135

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2019	2018
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25.615	24.076

24. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong năm và tại thời điểm cuối năm, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả)	
	2019	2018	tại ngày	
	VND	VND	31/12/2019	1/1/2019
			VND	VND
Công ty mẹ của công ty mẹ				
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan				
Bán hàng hóa	2.709.136.387.454	2.963.763.118.610	1.055.405.027.473	1.071.066.087.409
Bán dịch vụ	128.438.345.000	-	123.797.050.300	-
Mua hàng hóa	109.866.842.707	74.469.308.876	-	-

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
	2019 VND	2018 VND	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty mẹ				
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage				
Cổ tức công bố	628.275.240.000	-	-	-
Các bên liên quan				
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan				
Bán hàng hóa	1.136.560.920	564.149.809	-	6.999.300
Mua hàng hóa	618.910.612	584.980.796	(182.793.171)	(383.094.650)
Mua dịch vụ	28.714.697.366	23.787.314.567	(9.378.428.200)	(10.005.161.483)
Phí hỗ trợ quản lý	480.000.000	1.440.000.000	-	(1.584.000.000)
Bán tài sản cố định	155.544.481	-	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB				
Bán hàng hóa và dịch vụ	18.429.305.391	98.666.428	-	2.240.000
Mua hàng hóa	51.700.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo				
Bán hàng hóa và dịch vụ	20.042.719.830	36.471.500	-	-
Mua hàng hóa	135.225.318.819	195.937.259.989	(37.487.475.792)	(28.134.478.637)
Mua dịch vụ	74.163.238.704	98.671.200.000	(42.278.028.250)	(34.246.994.866)
Thành viên quản lý chủ chốt				
Thù lao	7.067.379.527	4.790.589.872	-	-

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 22 tháng 1 năm 2020

Người lập:



Nguyễn Thị Ngọc Trâm
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Đoàn Quốc Hưng
Tổng Giám Đốc